Đuốc Ngọc Dhāraṇī / Phòng đọc 84000  
Bộ sưu tập  
Kangyur  
Dharaṇī  
Bản tóm tắt của Dhāraṇī  
Kết xuất này không bao gồm toàn bộ văn bản được xuất bản  
Toàn văn có sẵn để tải xuống dưới dạng pdf tại:https://read.84000.co/data/toh847\_84000-the-dharani-of-the-jewel-torch.pdf  
དཀོན་མཆོག་ཏ་ལ་ལའི་གཟུངས།  
Dhāraṇī của Đuốc Ngọc  
Ratnolkādhāraṇī  
Tiếp tục ཐེག་པ་ཆེན་པོའི་མདོ།  
'phags pa dkon mchog ta la la'i gzungs zhes bya ba theg pa chen po'i mdo  
Kinh Đại Thừa Cao Quý “Dhāraṇī Đuốc Ngọc”  
Āryaratnolkānāmadhāraṇīmahāyānasūtra  
Toh 847  
Degé Kangyur, tập. 100 (gzungs, e), folios 3.b–54.b  
ᴛʀᴀɴsʟᴀᴛᴇᴅ ɪɴᴛᴏ ᴛɪʙᴇᴛᴀɴ ʙʏ  
Surendrabodhi  
Yeshé Dé  
dấu ấn  
Dịch bởi David Jackson dưới sự bảo trợ và giám sát của 84000: Dịch Lời Phật  
Xuất bản lần đầu năm 2020  
Phiên bản hiện tại v 1.4.28 (2023)  
Được tạo bởi Phòng đọc 84000 v2.23.4  
84000: Dịch Lời Phật là một sáng kiến ​​phi lợi nhuận toàn cầu nhằm dịch tất cả lời Phật dạy sang các ngôn ngữ hiện đại và cung cấp chúng cho mọi người.   
Tác phẩm này được cung cấp dưới sự bảo vệ của bản quyền Creative Commons CC BY-NC-ND (Ghi công - Phi thương mại - Không phái sinh) 3.0. Nó có thể được sao chép hoặc in để sử dụng hợp lý nhưng chỉ với sự ghi nhận đầy đủ chứ không phải vì lợi ích thương mại hoặc bồi thường cá nhân. Để biết chi tiết đầy đủ, hãy xem giấy phép Creative Commons.  
Tùy chọn tải xuống ấn phẩm này  
 Phiên bản in này được tạo vào lúc 7h48 sáng Thứ Năm, ngày 6 tháng 6 năm 2024 từ phiên bản trực tuyến của văn bản có sẵn vào ngày đó. Nếu một thời gian đã trôi qua kể từ đó, phiên bản này có thể đã được thay thế, vì hầu hết các bản dịch đã xuất bản của 84000 đều được cập nhật đáng kể theo thời gian. Để có phiên bản trực tuyến mới nhất, với màn hình song ngữ, các mục và ghi chú thuật ngữ tương tác cũng như nhiều tùy chọn tải xuống khác, vui lòng xem https://read.84000.co/translation/toh847.html.   
đồng.  
Mục lục  
tôi.  
Tiêu đề  
Tôi.  
dấu ấn  
đồng.  
Nội dung  
S.  
Bản tóm tắt  
AC.  
Sự nhìn nhận  
Tôi.  
Giới thiệu  
+ 8 tiết- 8 tiết  
·  
Tổng quan  
·  
Nội dung tường thuật và giáo lý  
·  
Kinh, Hoa Nghiêm và bản dịch tiếng Trung  
·  
Tại sao kinh cũng là một Dhāraṇī?  
·  
Tiêu đề và các biến thể của nó  
·  
Kinh trong Śikṣāsamuccaya của Śāntideva và các luận thuyết khác  
·  
Tác động của Kinh đối với các tác phẩm của Tây Tạng  
·  
Bản dịch  
tr.  
 Bản dịch   
+ 2 chương- 2 chương  
1.  
Chương 1  
2.  
chương 2  
c.  
colophon  
N.  
Ghi chú  
b.  
Thư mục  
+ 2 phần- 2 phần  
·  
Văn bản tiếng Tây Tạng và tiếng Phạn   
·  
Những nguồn khác  
g.  
Bảng chú giải  
S.  
Bản tóm tắt  
s.1  
Dhāraṇī Ngọn Đuốc Ngọc bắt đầu bằng cuộc đối thoại sâu sắc giữa Đức Phật và các Bồ Tát Phổ Hiền và Văn Thù Sư Lợi về bản chất của Pháp Giới, Phật quả và tánh Không. Sau đó, Bồ tát Dharmamati nhập vào trạng thái thiền định được gọi là ứng dụng vô hạn ngọn đuốc ngọc của Bồ tát và, theo lệnh của hàng triệu vị Phật đã ban phước cho ngài, xuất hiện từ đó để dạy cách các vị Bồ tát xuất hiện từ sự hiện diện của một Như Lai và tiến tới trạng thái giác ngộ. trạng thái toàn tri. Sau sự trình bày chi tiết của Dharmamati về “mười phạm trù” hay các giai đoạn tiến bộ của một vị bồ tát, Đức Phật dạy ngắn gọn thần chú của đàraṇī và sau đó, trong hầu hết phần còn lại của bản văn, khuyến khích các vị bồ tát trong một đoạn văn dài, trong đó ngài kể lại những lời dạy bởi một vị bồ tát tên là Bhadraśrī về những phẩm tính của chư vị bồ tát và chư phật. Một số câu trong đoạn văn này về đức tính của đức tin đã được trích dẫn rộng rãi ở cả Ấn Độ và Tây Tạng.  
AC.  
Sự nhìn nhận  
ac.1  
David Jackson dịch và nhóm biên tập 84000 biên tập. Phần giới thiệu cũng do nhóm biên tập 84000 thực hiện, mở rộng trên phiên bản gốc của David Jackson. Bản dịch được hoàn thành dưới sự bảo trợ và giám sát của 84000: Dịch Lời Phật.  
ac.2  
Xin chân thành cảm ơn sự tài trợ hào phóng của Make và Wang Xiao Juan (馬珂和王曉娟), đã giúp thực hiện được bản dịch này.  
Tôi.  
Giới thiệu  
Tổng quan  
i.1  
Trong kinh Đại thừa sâu sắc này, Dhāraṇī Đuốc Ngọc, Đức Phật Thích Ca Mâu Ni giải thích, với sự giúp đỡ của các Bồ Tát Văn Thù, Phổ Hiền và Dharmamati, các Bồ Tát tiến tới giác ngộ như thế nào.   
i.2  
Mặc dù được coi là một kinh theo đúng nghĩa của nó, nhưng nó có mối liên hệ chặt chẽ với nhóm văn bản thuộc Avataṃsakasūtra, có hai chương trong đó nó chia sẻ. Như tiêu đề của nó gợi ý, nó cũng có thể được xem như một dhāraṇī, hoặc như một kinh về một dhāraṇī .   
Nội dung tường thuật và giáo lý  
Kinh, Hoa Nghiêm và bản dịch tiếng Trung  
Tại sao kinh cũng là một Dhāraṇī?  
Tiêu đề và các biến thể của nó  
Kinh trong Śikṣāsamuccaya của Śāntideva và các luận thuyết khác  
Tác động của Kinh đối với các tác phẩm của Tây Tạng  
Bản dịch  
Nội dung văn bản  
 Bản dịch   
Kinh Đại Thừa Cao QuýDhāraṇī Đuốc Ngọc  
1.  
Chương 1  
[B1] [F.3.b]  
1.1  
 Kính lạy tất cả chư Phật và Bồ Tát!   
1.2  
Có lần tôi đã nghe như vậy. Đức Thế Tôn ngự trên đỉnh Kền Kền của Rājagṛha, ngồi cùng với đại chúng chư Tỳ-kheo thọ giới, tất cả đều đã hoàn thiện các đức hạnh [F.4.a], gầm lên tiếng rống của sư tử hùng mạnh như những bậc thầy vĩ đại, và là bậc thông thạo trong tìm kiếm sự tích lũy vô lượng kiến ​​thức trong hơn một ngàn tu sĩ đã thọ giới.  
1.3  
Một đại chúng Bồ Tát cũng tập trung ở đó, bao gồm Bồ Tát vĩ đại Phổ Hiền, Bồ tát vĩ đại Ratnamudrāhasta, Bồ tát vĩ đại Nityodyukta, Bồ tát vĩ đại Trang nghiêm bởi các phẩm tính tốt đẹp, Bồ tát vĩ đại Thông công công đức, Bồ tát vĩ đại Mahāmati , Bồ tát vĩ đại Mảng các phẩm chất tốt, Bồ tát vĩ đại Trí tuệ kim cương, Bồ tát vĩ đại Vajragarbha, Bồ tát vĩ đại Ánh sáng của Kim cương, Bồ tát vĩ đại Vũ khí của Kim cương, Bồ tát vĩ đại Kim Cương Kim Cương, Bồ tát Bồ tát vĩ đại Dhāraṇīdhara, Bồ tát vĩ đại Dhāraṇīmati, Bồ tát vĩ đại nhìn thấy tất cả các mục đích, Bồ tát vĩ đại Quán Thế Âm, Bồ tát vĩ đại Mahāsthāmaprāpta, Bồ tát vĩ đại Dṛḍhamati, Bồ tát vĩ đại Vajrapāṇi, Bồ tát vĩ đại Ma ñjuśrī Kumārabhūta, Bồ Tát vĩ đại Tránh Ác Ma, Bồ Tát vĩ đại Vượt qua mọi đau khổ và bóng tối, [F.4.b] Bồ tát vĩ đại Suvikrāntavikrāmin, Bồ tát vĩ đại Không lấy hay từ chối, Bồ tát vĩ đại Tinh chất gỗ đàn hương, Bồ tát vĩ đại là Sāgaramati, Bồ tát vĩ đại Durabhisambhava, Bồ tát vĩ đại Phát Sanh, Bồ tát vĩ đại Trí tuệ, Bồ tát vĩ đại Pratibhākūṭa, Bồ tát vĩ đại Tinh thần Tốc độ, và Bồ tát vĩ đại Di Lặc.  
2.  
chương 2  
2.1  
Rồi Tôn giả Ānanda từ chỗ ngồi đứng dậy, lấy y che một bên vai, quỳ một gối xuống. Chắp tay lạy Thế Tôn, ông bạch Thế Tôn rằng: “Bạch Thế Tôn, bài pháp này thật sâu xa”.   
2.2  
Đức Thế Tôn nói: “Ānanda, đúng như vậy. Bởi vì sắc uẩn là sâu sắc nên nó sâu sắc. Bởi vì các uẩn thọ, tưởng, sức mạnh tinh thần và nhận thức đều sâu sắc nên nó rất sâu sắc. Bởi vì tánh Không là sâu sắc, nó sâu sắc. Bởi vì yếu tố không gian rất sâu sắc nên nó rất sâu sắc.”  
c.  
colophon  
c.1  
Được dịch, kiểm tra và xác nhận bởi vị thầy Ấn Độ Surendrabodhi và tổng biên tập và dịch giả Bandé Yeshé Dé.  
N.  
Ghi chú  
n.1 Chính từ phần này mà đoạn văn dài khoảng hai trăm ba mươi khổ thơ chiếm phần lớn chương thứ mười tám của Śikṣāsamuccaya được trích dẫn, tạo thành đoạn trích dẫn dài nhất của bất kỳ kinh sách nào trong văn bản của Śāntideva; xem bên dưới.  
n.2Xem Denkarma F.297.b.4.  
n.3Xem Phangthangma (F.2) p. 5. Các văn bản khác trong danh sách Phangthangma, ngoài 105 bam po Buddhāvataṃsaka, là Lokottaraparivarta (ch. 44 trong phiên bản Degé của Toh 44), Daśabhūmika (ch. 31), và Tathāgatotpattisambhavanirdeśa (ch. 43). ).  
n.4Xem Skilling và Saerji (2012).  
n.5Xem Skilling và Saerji (2013) tr. 199, n35.  
n.6Xem n.34 và n.81.  
n.7Xem thêm n.100 và n.141. Đoạn văn tương đương trong Avataṃsakasūtra của Tây Tạng bắt đầu từ Degé Kangyur vol. 35 (phal po che, ka) F.219.b.  
n.8大方廣總持寶光明經 (Da fangguang puxian suoshuo jing).   
b.  
Thư mục  
Văn bản tiếng Tây Tạng và tiếng Phạn   
'phags pa dkon mchog ta la'i gzungs (Ratnolkānāmadhāraṇī). Toh 145, Degé Kangyur tập. 57 (mdo sde, pa), folios 34.a–82.a.  
'phags pa dkon mchog ta la'i gzungs (Ratnolkānāmadhāraṇī). Toh 847, Degé Kangyur tập. 100 (gzungs, e), folios 3.b–54.b.  
'phags pa dkon mchog ta la'i gzungs. bka' 'gyur (dpe bsdur ma) [Phiên bản so sánh của Kangyur], krung go'i bod rig pa zhib 'jug ste gnas kyi bka' bstan dpe sdur khang (Cục đối chiếu Tam Tạng Tây Tạng của Trung tâm Nghiên cứu Tây Tạng Trung Quốc). 108 tập. Bắc Kinh: krung go'i bod rig pa dpe skrun khang (Nhà xuất bản Tây Tạng học Trung Quốc), 2006–2009, tập. 57, trang 94–207.  
Dzamthang Lama Ngawang Lodro Drakpa. dpal ldan jo nang pa'i chos 'byung. Bắc Kinh: krung go'i bod kyi shes rig dpe skrun khang, 1992.  
‍—‍—‍—. dpal ldan jo nang pa'i chos 'byung. Bir: Tsondu Senghe, 1983 .  
Drolungpa Lodro Jungné. bstan rim chen mo. gsung ’bum: blo gros ’byung gnas. 2 tập. n.p., n.d.  
Bendall, Cecil (chủ biên). Çikshāsamuccaya: Một bản tóm lược về giáo lý Phật giáo được biên soạn bởi Çāntideva, chủ yếu từ các Kinh Đại thừa trước đó. Bibliotheca Buddhica I. St. Petersburg: Académie Impériale des Sciences, 1902.  
Những nguồn khác  
Bendall, Cecil và W.H.D. Rouse, chuyển giới. Śikṣā-Samuccaya: Một bản tóm tắt về giáo lý Phật giáo được biên soạn bởi Śāntideva Chủ yếu từ các kinh Đại thừa trước đó. Ấn bản đầu tiên trong bộ Indian Texts Series, London: John Murray, 1922. Tái bản New Delhi: Motilal Banarsidass, 1971 và 1981.  
Braarvig, Jens. “Dhāraṇī và Pratibhāna: Trí nhớ và tài hùng biện của chư Bồ tát.” Tạp chí của Hiệp hội Quốc tế Nghiên cứu Phật giáo số 8, số 1. 1 (1985): 17–30.  
Burchardi, Anne, chuyển giới. Lời dạy về lòng đại bi của Như Lai (Toh 147, Tathāgatamahākaruṇānirdeśasūtra). 84000: Dịch Lời Phật, 2020.  
Buswell, Robert E. và Donald S. Lopez, biên tập. Từ điển Phật giáo Princeton. Princeton: Nhà xuất bản Đại học Princeton, 2013.   
Davidson, Ronald M. “Nghiên cứu về Dhāraṇī Văn học I: Xem lại ý nghĩa của thuật ngữ Dhāraṇī.” Tạp chí Triết học Ấn Độ 37 (2009): 97–147.  
‍—‍—‍—. “Nghiên cứu về Văn học Dhāraṇī II: Tính thực dụng của Dhāraṇī.” Bản tin của Trường Nghiên cứu Phương Đông và Châu Phi 77 (2014): 5–61.  
“Đharani.” Bách khoa toàn thư Britannica. Truy cập ngày 15 tháng 9 năm 2018. https://www.britannica.com/topic/dharani-Buddhism-and-Hinduism.  
Ủy ban Dịch thuật Dharmachakra, trans. Vở kịch trọn vẹn (Toh 95, Lalitavistara). 84000: Dịch Lời Phật, 2013.  
Edgerton, Franklin. Ngữ pháp và từ điển tiếng Phạn lai Phật giáo. 2 tập. Delhi: Motilal Banarsidass, 1977.  
Fischer-Schreiber, Ingrid, Franz-Karl Ehrhard và Michael S. Diebner. Từ điển Shambhala về Phật giáo và Thiền. Boston: Nhà xuất bản Shambhala, 1991.  
Goldstein, Melvyn C. Từ điển Tây Tạng-Anh mới của tiếng Tây Tạng hiện đại. Berkeley: Nhà xuất bản Đại học California, 2001.  
Người tốt, Charles. Tuyển tập Huấn luyện của Śāntideva: Bản dịch của Śikṣā-samuccaya. New York: Nhà xuất bản Đại học Oxford, 2016.  
Gyatso, Janet. “Phép thuật chữ cái: Một góc nhìn của Peircean về ký hiệu học trong ký ức Dhāraṇī của Rdo Grub-chen.” Trong tấm gương ký ức: Những suy ngẫm về chánh niệm và tưởng nhớ trong Phật giáo Ấn Độ và Tây Tạng. Albany: Nhà xuất bản Đại học bang New York, 1992.  
Inagaki, Hisao. Một bảng thuật ngữ ba ngôn ngữ của các kinh Sukhāvatāvyūha: Chỉ dẫn các kinh Sukhāvatīvyūha lớn hơn và nhỏ hơn. Kyoto: Nagata Bunshodo, 1984.  
Kapstein, Matthew. Người Tây Tạng. Malden, MA: Nhà xuất bản Blackwell, 2006.  
Krang Dbyi-sun và cộng sự. Bod rgya tshig mdzod chen mo [Từ điển Tây Tạng–Trung Quốc vĩ đại]. Bắc Kinh: Minzu chubanshe, 1985.  
Lokesh Chandra và Raghu Vira. Văn bản tiếng Phạn từ cung điện hoàng gia ở Bắc Kinh, bằng chữ Mãn Châu, Trung Quốc, Mông Cổ và Tây Tạng. Bộ Śata-piṭaka, tập. 71. New Delhi: Viện vì sự tiến bộ của khoa học và văn hóa, 1966–1976.  
McBride, Richard D. “Dhāraṇī và bùa chú ở Trung Quốc thời trung cổ.” Tạp chí của Hiệp hội Quốc tế Nghiên cứu Phật giáo 28, số 1. 1 (2005): 85–114.  
Monier-Williams, Monier. Từ điển tiếng Phạn-Anh. Oxford: Nhà xuất bản Clarendon, 1899.   
Nattier, tháng 1. “Tâm kinh: Một văn bản ngụy thư của Trung Quốc?” Tạp chí của Hiệp hội Quốc tế Nghiên cứu Phật giáo 15, số 1. 2 (1992): 153–223.  
Negi, J. S. Từ điển Tây Tạng-Phạn ngữ. 16 tập. Sarnath, Varanasi: Viện Nghiên cứu Cao cấp Tây Tạng Trung ương, 1993–2005.  
Ấn bản Nyingma của sDe-dge bKa'-'gyur và bsTan-'gyur: Danh mục nghiên cứu và thư mục. Oakland: Nhà xuất bản Pháp/Dharma Mudranālaya, 1977–1983.  
Pagel, Ulrich. Lập bản đồ Con đường: Kim cương thủ trong văn học Đại thừa. Bộ sách chuyên khảo Studia Philologica Buddhica, XXI. Tokyo: Viện Nghiên cứu Phật giáo Quốc tế, 2007.  
Thông đỏ. Tâm kinh: Bụng của chư Phật. Berkeley: Đối điểm, 2004.  
Roberts, Peter và Emily Bower, chuyển giới. Trưng bày Giỏ (Toh 116, Kāraṇḍavyūha). 84000: Dịch Lời Phật, 2013.  
Roesler, Ulrike, Ken Holmes và David Jackson. Các giai đoạn giáo lý của Đức Phật: Ba bản văn then chốt. Somerville: Ấn phẩm Trí tuệ, 2015.  
Sakaki, Ryozaburo, biên tập. Mahavyutpatti. 2 tập. Tokyo: Kokusho Kankōkai, 1962.  
Skilling, Peter và Saerji. “ ‘Hỡi Con của Đấng Chiến thắng’: một ghi chú về jinaputra như một thuật ngữ xưng hô trong các kinh Phật Buddhāvataṃsaka và Mahāyāna.” Trong Báo cáo thường niên của Viện nghiên cứu quốc tế về Phật học cao cấp (ARIRIAB), tập. XV, trang 127–130. Tokyo: Đại học Soka, 2012.  
‍—‍—‍—‍—. “Sự lưu hành của Buddhāvataṃsaka ở Ấn Độ.” Trong Báo cáo thường niên của Viện nghiên cứu quốc tế về Phật học cao cấp (ARIRIAB), tập. XVI, trang 193–216. Tokyo: Đại học Soka, 2013.  
Winternitz, Moritz. Der Mahāyāna-Buddhismus nach Sanskrit- und Prakrittexten. Tübingen: Verlag von J. C. B. Mohr (Paul Siebeck), 1930.   
g .  
Bảng chú giải  
Các loại chứng thực cho tên và thuật ngữ của ngôn ngữ nguồn tương ứng  
BẰNG   
Chứng thực trong văn bản nguồn  
Thuật ngữ này được chứng thực trong một bản thảo được sử dụng làm nguồn cho bản dịch này.  
AO  
Chứng thực bằng văn bản khác  
Thuật ngữ này được chứng thực trong các bản thảo khác có bối cảnh tương tự hoặc tương tự.  
QUẢNG CÁO  
Chứng thực trong từ điển  
Thuật ngữ này được chứng thực trong các từ điển khớp tiếng Tây Tạng với ngôn ngữ tương ứng.  
AA  
Chứng thực gần đúng  
Việc chứng thực tên này là gần đúng. Nó dựa trên những cái tên khác mà mối quan hệ giữa tiếng Tây Tạng và ngôn ngữ nguồn được chứng thực trong từ điển hoặc các bản viết tay khác.  
RP  
Tái thiết từ kết xuất ngữ âm tiếng Tây Tạng  
Thuật ngữ này được xây dựng lại dựa trên phiên âm tiếng Tây Tạng của thuật ngữ này.  
RS  
Tái thiết từ kết xuất ngữ nghĩa tiếng Tây Tạng  
Thuật ngữ này được xây dựng lại dựa trên ngữ nghĩa của bản dịch tiếng Tây Tạng.  
SU  
Nguồn không xác định  
Thuật ngữ này được cung cấp từ một nguồn không xác định, thường là từ điển đáng tin cậy rộng rãi.  
g.1  
thiếu sự xây dựng khái niệm  
Wylie:   
thuốc spros  
spro pa med pa  
Tây Tạng:   
སྤྲོས་མེད།  
སྤྲོས་པ་མེད་པ།  
Tiếng Phạn:   
—  
Ở đây cũng được dịch là “không có sự trau chuốt về khái niệm.”  
Nằm ở 2 đoạn trong bản dịch:  
1,23  
g.325  
g.2  
sự vắng mặt của các thực thể  
Wylie:   
dngos po med pa  
Tây Tạng:   
དངོས་པོ་མེད་པ།  
Tiếng Phạn:   
—  
Nằm trong 13 đoạn trong bản dịch:  
1,5-6  
1,23  
1,26-28  
1,77  
1.145  
1.160  
1.207  
1.219  
1.221  
1.226  
g.3  
thiếu dấu ấn phi thường  
Wylie:   
mtshan ma med pa  
Tây Tạng:   
མཚན་མ་མེད་པ།  
Tiếng Phạn:   
—  
Nằm ở 5 đoạn trong bản dịch:  
1.4  
1,75  
1,77  
1.160  
1.204  
g.4  
Kim Cương Kim Cương  
Wylie:   
rdo rje sra ba  
Tây Tạng:   
རྡོ་རྗེ་སྲ་བ།  
Tiếng Phạn:   
dṛḍhavajra  
Nằm ở 1 đoạn trong bản dịch:  
1.3  
g.15  
Ānanda  
Wylie:   
kun dga' bo  
Tây Tạng:   
ཀུན་དགའ་བོ།  
Tiếng Phạn:   
ānanda  
Định nghĩa từ Bảng chú giải thuật ngữ 84000:  
Một đệ tử Thanh Văn chính và thị giả riêng của Đức Phật Thích Ca Mâu Ni trong suốt 25 năm cuối đời của Ngài. Ông là anh em họ của Đức Phật (theo Mahāvastu, ông là con trai của Śuklodana, một trong những anh em của Vua Śuddhodana, có nghĩa là ông là anh trai của Devadatta; các nguồn khác nói rằng ông là con trai của Amṛtodana, một người anh em khác của Vua Śuddhodana, có nghĩa là ông ấy là anh trai của Aniruddha).  
Ānanda, luôn hiện diện trước Đức Phật, được cho là đã ghi nhớ tất cả những lời dạy mà ông đã nghe và được tôn vinh vì đã đọc thuộc lòng tất cả những lời dạy của Đức Phật tại cuộc hội đồng đầu tiên của Tăng đoàn Phật giáo, do đó bảo tồn những lời dạy sau khi Đức Phật nhập Niết bàn. Cụm từ “Một thời tôi đã nghe như vậy” ở đầu các kinh, thường tượng trưng cho việc ngài trì tụng giáo lý. Ông trở thành tộc trưởng sau khi Mahākāśyapa qua đời.  
Nằm trong 14 đoạn trong bản dịch:  
i.8-9  
1.195  
2.1-10  
2.400  
g.17  
Công bố khen thưởng  
Wylie:   
bsod nams mngon bsgrags  
Tây Tạng:   
བསོད་ནམས་མངོན་བསྒྲགས།  
Tiếng Phạn:   
—  
Nằm ở 1 đoạn trong bản dịch:  
1.3  
g.22  
Niềm vui nảy sinh  
Wylie:   
dga’ ’byung  
Tây Tạng:   
དགའ་འབྱུང་།  
Tiếng Phạn:   
—  
Nằm ở 1 đoạn trong bản dịch:  
1.3  
g.23  
Mảng chất lượng tốt  
Wylie:   
yon tan bkod pa  
Tây Tạng:   
ཡོན་ཏན་བཀོད་པ།  
Tiếng Phạn:   
—  
Nằm ở 1 đoạn trong bản dịch:  
1.3  
g.29  
Quán Thế Âm  
Wylie:   
điệp viên ras gzigs dbang phyug  
Tây Tạng:   
སྤྱན་རས་གཟིགས་དབང་ཕྱུག  
Tiếng Phạn:   
Quán Thế Âm  
Định nghĩa từ Bảng chú giải thuật ngữ 84000:  
Là một trong “tám người con thân thiết của Đức Phật”, ngài còn được mệnh danh là vị bồ tát là hiện thân của lòng từ bi. Trong một số mật điển nhất định, ngài cũng là chúa tể của ba gia đình, nơi ngài là hiện thân của lòng bi mẫn của chư Phật. Ở Tây Tạng, ngài đã đạt được tầm quan trọng to lớn với tư cách là người bảo vệ đặc biệt của Tây Tạng, và ở Trung Quốc, trong hình tướng nữ giới, ngài là Quán Thế Âm, vị bồ tát quan trọng nhất ở toàn vùng Đông Á.  
Nằm ở 4 đoạn trong bản dịch:  
1.3  
1.213  
2.17  
n.97  
g.30  
Tránh xa những số phận ác  
Wylie:   
xốp song song  
Tây Tạng:   
ངན་སོང་སྤོང་།  
Tiếng Phạn:   
apāyajaha  
Negi đưa Skt. apāyajaha cho ngan song spong 'joms pa, nơi nó đề cập đến tên của một vị bồ tát.  
Nằm ở 2 đoạn trong bản dịch:  
1.3  
1.213  
g.36  
Bhadraśrī  
Wylie:   
bzang po'i dpal  
bzang po dpal  
Tây Tạng:   
བཟང་པོའི་དཔལ།  
བཟང་པོ་དཔལ།  
Tiếng Phạn:   
bhadraśrī  
Nằm trong 9 đoạn trong bản dịch:  
s.1  
i.8  
i.12  
2,26-27  
2,29  
2.396  
n.100  
n.141  
g.38  
chúc phúc  
Wylie:   
bcom ldan ’das  
Tây Tạng:   
བཅོམ་ལྡན་འདས།  
Tiếng Phạn:   
bhagavān  
Định nghĩa từ Bảng chú giải thuật ngữ 84000:  
Trong văn học Phật giáo, một danh hiệu được áp dụng cho chư Phật, thường nhất là Thích Ca Mâu Ni. . Thuật ngữ tiếng Phạn thường có nghĩa là “sở hữu vận may”, nhưng trong bối cảnh cụ thể của Phật giáo, nó ngụ ý rằng một vị phật sở hữu sáu phẩm chất tốt lành (bhaga) liên quan đến sự giác ngộ hoàn toàn. Thuật ngữ Tây Tạng‍—trong đó bcom được cho là đề cập đến việc “điều phục” bốn maras, ldan để “sở hữu” những phẩm chất vĩ đại của phật quả, và 'das để “vượt qua” luân hồi và nirvāṇa‍—có thể phản ánh truyền thống bình luận trong đó bhagavat tiếng Phạn Ngoài ra, còn được hiểu là “người tiêu diệt bốn ma vương.” Điều này đạt được bằng cách đọc bhagavat là bhagnavat (“người đã phá vỡ”) hoặc bằng cách truy tìm từ bhaga đến gốc √bhañj (“phá vỡ”).  
Nằm trong 103 đoạn trong bản dịch:  
1.2  
1,5-19  
1,31-44  
1,52-54  
1.182-184  
1.186-190  
1.196-197  
1.209-215  
1.217-220  
1.229-241  
1.243-245  
1.249-250  
1.252-255  
1.257-258  
2.1-6  
2,8-20  
2.398-401  
n.82  
n.89  
g.76  
Dharaṇīdhara  
Wylie:   
sa ’dzin  
Tây Tạng:   
ས་འཛིན།  
Tiếng Phạn:   
dharaṇīdhara  
Nằm ở 2 đoạn trong bản dịch:  
1.3  
1.213  
g.77  
Dhāraṇīmati  
Wylie:   
gzungs kyi blo gros  
Tây Tạng:   
གཟུངས་ཀྱི་བློ་གྲོས།  
Tiếng Phạn:   
dharaṇīmati  
Sáng. “Trí tuệ của Dhāraṇī.”  
Nằm ở 1 đoạn trong bản dịch:  
1.3  
g.78  
thuyết pháp  
Wylie:   
chos kyi rnam grangs  
Tây Tạng:   
ཆོས་ཀྱི་རྣམ་གྲངས།  
Tiếng Phạn:   
—  
Nằm trong 30 đoạn trong bản dịch:  
i.20  
1,54  
1.179  
1.181-182  
1.208  
1.212  
1.222  
1.229  
1.236-237  
1.240-241  
1.243  
1.248-249  
2.1  
2,3-8  
2.10-12  
2,15  
2.19  
2.398  
2.400  
g.79  
pháp giớitu  
Wylie:   
Chos Kyi Dbyings  
Tây Tạng:   
ཆོས་ཀྱི་དབྱིངས།  
Tiếng Phạn:   
pháp giớitu  
Nằm trong 18 đoạn trong bản dịch:  
s.1  
i.4  
i.11  
1,5-6  
1,8-9  
1,28  
1,37  
1,56  
1,58  
1,66  
1,74  
1,84  
1,88  
1.142  
1.158-159  
g.80  
Dharmamati  
Wylie:   
chos kyi blo gros  
Tây Tạng:   
ཆོས་ཀྱི་བློ་གྲོས།  
Tiếng Phạn:   
pháp thiện  
Nằm trong 18 đoạn trong bản dịch:  
s.1  
i.1  
i.6  
i.11  
i.18-19  
1,55-60  
1,85  
1,87-88  
1.179-180  
1.213  
g.89  
Dṛḍhamati  
Wylie:   
blo gros brtan pa  
Tây Tạng:   
བློ་གྲོས་བརྟན་པ།  
Tiếng Phạn:   
dṛḍhamati  
Nằm ở 2 đoạn trong bản dịch:  
1.3  
1.213  
g.91  
Durabhisambhava  
Wylie:   
'byung dka'  
Tây Tạng:   
འབྱུང་དཀའ།  
Tiếng Phạn:   
durabhisambhava  
Nằm ở 1 đoạn trong bản dịch:  
1.3  
g.96  
sự trống rỗng  
Wylie:   
Stong pa nyid  
Tây Tạng:   
སྟོང་པ་ཉིད།  
Tiếng Phạn:   
śūnyatā  
Định nghĩa từ Bảng chú giải thuật ngữ 84000:  
Tính không biểu thị bản chất tối hậu của thực tại, sự vắng mặt hoàn toàn của sự tồn tại cố hữu và sự tự đồng nhất đối với mọi hiện tượng. Theo quan điểm này, mọi sự vật và sự kiện đều không có bất kỳ thực tại nội tại, độc lập nào tạo nên bản chất của chúng. Không có gì có thể nói là tồn tại độc lập với mạng lưới phức tạp của các yếu tố làm phát sinh nguồn gốc của nó, cũng như không có hiện tượng nào độc lập với các quá trình nhận thức và cấu trúc tinh thần tạo nên khuôn khổ quy ước trong đó danh tính và sự tồn tại của chúng được thừa nhận. Khi mọi cấp độ khái niệm hóa tan biến và khi mọi hình thức của khuynh hướng phân đôi bị dập tắt thông qua việc giải cấu trúc có chủ ý bằng thiền định của những tạo tác khái niệm, thì bản chất tối hậu của thực tại cuối cùng sẽ trở nên hiển hiện. Đây là cửa đầu tiên trong ba cửa dẫn đến giải thoát.  
Nằm trong 10 đoạn trong bản dịch:  
s.1  
i.19  
1.19  
1,38-39  
1.201-204  
2.2  
g.105  
Tinh chất gỗ đàn hương  
Wylie:   
tsan dan snying po  
Tây Tạng:   
ཙན་དན་སྙིང་པོ།  
Tiếng Phạn:   
—  
Nằm ở 1 đoạn trong bản dịch:  
1.3  
g.106  
Bản chất của tốc độ  
Wylie:   
mgyogs pa’i snying po  
Tây Tạng:   
མགྱོགས་པའི་སྙིང་པོ།  
Tiếng Phạn:   
—  
Nằm ở 1 đoạn trong bản dịch:  
1.3  
g.122  
sự ngộ đạo  
Wylie:   
đúng anh ấy như vậy  
Tây Tạng:   
ཡེ་ཤེས།  
Tiếng Phạn:   
jñāna  
Nằm trong 30 đoạn trong bản dịch:  
i.19  
1.2  
1.14  
1,56-57  
1,61  
1,76  
1,83-84  
1.240  
2,35  
2,41  
2,44  
2,82-83  
2,87-88  
2.104-105  
2.133  
2.136  
2.177  
2.195-196  
2.258  
2.274  
2.319  
2.352  
2.359  
2,385  
g.143  
Trí tuệ ứng xử  
Wylie:   
spyod pa'i blo gros  
Tây Tạng:   
སྤྱོད་པའི་བློ་གྲོས།  
Tiếng Phạn:   
—  
Nằm ở 1 đoạn trong bản dịch:  
1.3  
g.150  
ngọn đuốc ngọc  
Wylie:   
dkon mchog ta la la  
Tây Tạng:   
དཀོན་མཆོག་ཏ་ལ་ལ།  
Tiếng Phạn:   
—  
Nằm trong 32 đoạn trong bản dịch:  
s.1  
i.5-6  
i.14  
i.17  
i.19  
i.21  
1.11  
1.13  
1,55  
1.179  
1.184-186  
1.188-189  
1.196-199  
1.205-206  
1.211  
1.213  
1.215  
1.221  
1.257-260  
2.6  
2.9  
g.164  
Ánh sáng của Kim Cương  
Wylie:   
rdo rje'i'od  
Tây Tạng:   
རྡོ་རྗེའི་འོད།  
Tiếng Phạn:   
—  
Không phải ở Negi. rdo rje ’od ma xuất hiện ở Negi với tên Skt. Vajrabha.   
Nằm ở 1 đoạn trong bản dịch:  
1.3  
g.168  
Mahāmati  
Wylie:   
blo gros chen po  
Tây Tạng:   
བློ་གྲོས་ཆེན་པོ།  
Tiếng Phạn:   
mahāmati  
Sáng. “Trí tuệ vĩ đại.”  
Nằm ở 1 đoạn trong bản dịch:  
1.3  
g .171  
Mahasthāmaprāpta  
Wylie:   
mthu chen thob  
Tây Tạng:   
མཐུ་ཆེན་ཐོབ།  
Tiếng Phạn:   
mahāsthāmaprāpta  
Sáng. “Đạt được sức mạnh ma thuật vĩ đại.”  
Nằm ở 2 đoạn trong bản dịch:  
1.3  
1.213  
g.173  
Di Lặc  
Wylie:   
tạm biệt bố  
Tây Tạng:   
བྱམས་པ།  
Tiếng Phạn:   
di lặc  
Định nghĩa từ Bảng chú giải thuật ngữ 84000:  
Bồ tát Di Lặc là một nhân vật quan trọng trong nhiều truyền thống Phật giáo, nơi ông được mọi người nhất trí coi là vị phật của thời đại tương lai. Người ta cho rằng ông hiện đang cư trú trên cõi trời Tuṣita, với tư cách là nhiếp chính của Thích Ca Mâu Ni, nơi ông chờ đợi thời điểm thích hợp để tái sinh cuối cùng và trở thành vị phật thứ năm trong Kiếp May Mắn, thiết lập lại Giáo Pháp trên thế giới này sau những lời dạy của vị phật hiện tại. đã biến mất. Trong kinh điển Đại thừa, Di Lặc được nâng lên ngang hàng với các vị bồ tát trung ương khác như Văn Thù Sư Lợi và Quán Thế Âm, và tên của ngài xuất hiện thường xuyên trong kinh điển, với tư cách là người đối thoại của Đức Phật hoặc là một vị thầy dạy Pháp. Di Lặc có nghĩa đen là “Người yêu thương”. Anh ta còn được gọi là Ajita, có nghĩa là "Bất khả chiến bại".  
Để biết thêm thông tin về Di Lặc, hãy xem ví dụ phần giới thiệu về Di Lặc Khởi Hành (Toh 198).  
Nằm ở 2 đoạn trong bản dịch:  
1.3  
1.213  
g.177  
Mañjuśrī  
Wylie:   
' mứt dpal  
Tây Tạng:   
འཇམ་དཔལ།  
Tiếng Phạn:   
mañjuśrī  
Định nghĩa từ Bảng chú giải thuật ngữ 84000:  
Mañjuśrī là một trong “tám người con thân thiết của Đức Phật” và là một vị bồ tát hiện thân của trí tuệ. Ông là một nhân vật chính trong kinh điển Đại thừa, thường xuất hiện với tư cách là người đối thoại với Đức Phật. Trong hình thức biểu tượng nổi tiếng nhất của mình, ông được miêu tả mang thanh kiếm trí tuệ ở tay phải và một tập Bát nhã ba la mật ở tay trái. Tên của ông, Mañjuśrī, có nghĩa là “Người hiền lành và vinh quang”, thường được thêm vào danh hiệu Kumārabhūta, “có hình dáng trẻ trung”. Ông còn được gọi là Mañjughoṣa, Mañjusvara và Pañcaśikha.  
Trong văn bản này:  
Ở đây cũng được dịch là “Mañjuśrī Kumārabhūta.”  
Nằm trong 44 đoạn trong bản dịch:  
s.1  
i.1  
i.5  
i.7  
i.18  
1.12-17  
1,24-29  
1,32  
1,39  
1,44  
1,46  
1,49-50  
1.193  
1.199-203  
1.206-207  
1.222-226  
1.230  
1.232-233  
1.241  
2.17  
2,26-27  
g.178  
g.178  
Mañjuśrī Kumārabhūta  
Wylie:   
'jam dpal gzhon Nur gyur pa  
Tây Tạng:   
འཇམ་དཔལ་གཞོན་ནུར་གྱུར་པ།  
Tiếng Phạn:   
mañjuśrī kumārabhūta  
Cũng được dịch ở đây là “Mañjuśrī.”  
Nằm trong 29 đoạn trong bản dịch:  
1.3  
1.11  
1.18  
1,20  
1,22  
1,33  
1,38  
1,44-45  
1.190-192  
1.194  
1.197-198  
1.205-206  
1.208  
1.213  
1.221-222  
1.227-229  
1.231  
1.241  
2,24  
2.401  
g.177  
g.190  
Nityodyukta  
Wylie:   
rtag bạn brtson  
Tây Tạng:   
རྟག་ཏུ་བརྩོན།  
Tiếng Phạn:   
nityodyukta  
Sáng. “Luôn tràn đầy năng lượng.”  
Nằm ở 1 đoạn trong bản dịch:  
1.3  
g.199  
Không nhận hoặc từ chối  
Wylie:   
mi len mi ’dor ba  
Tây Tạng:   
མི་ལེན་མི་འདོར་བ།  
Tiếng Phạn:   
—  
Nằm ở 1 đoạn trong bản dịch:  
1.3  
g.204  
Được trang hoàng bởi những phẩm chất tốt  
Wylie:   
yon tan gyis brgyan pa  
Tây Tạng:   
ཡོན་ཏན་གྱིས་བརྒྱན་པ།  
Tiếng Phạn:   
—  
Nằm ở 2 đoạn trong bản dịch:  
1.3  
1.213  
g.207  
Vượt qua mọi nỗi buồn và bóng tối  
Wylie:   
mya ngan dang mun pa thams cad ’joms pa  
Tây Tạng:   
མྱ་ངན་དང་མུན་པ་ཐམས་ཅད་འཇོམས་པ།  
Tiếng Phạn:   
—  
Nằm ở 1 đoạn trong bản dịch:  
1.3  
g.229  
Pratibhākūṭa  
Wylie:   
spobs pa brtsegs pa  
Tây Tạng:   
སྤོབས་པ་བརྩེགས་པ།  
Tiếng Phạn:   
pratibhākūṭa  
Sáng. “Đống tài hùng biện.”  
Nằm ở 2 đoạn trong bản dịch:  
1.3  
1.213  
g.239  
Rajagṛha  
Wylie:   
rgyal po'i khab  
Tây Tạng:   
རྒྱལ་པོའི་ཁབ།  
Tiếng Phạn:   
rajagṛha  
Định nghĩa từ Bảng chú giải thuật ngữ 84000:  
Cố đô Magadha trước khi được chuyển đến Pāṭaliputra trong triều đại Mauryan, Rājagṛha là một trong những địa điểm quan trọng nhất trong lịch sử Phật giáo. Văn học cho chúng ta biết rằng Đức Phật và Tăng đoàn của Ngài đã dành một khoảng thời gian đáng kể để cư trú trong và xung quanh Rājagṛha‍—ở những nơi gần đó, chẳng hạn như Núi Linh Thứu (Gṛdhrakūṭaparvata), một địa điểm chính của kinh điển Đại thừa và Rừng Trúc ( Veṇuvana)‍—được hưởng sự bảo trợ của Vua Bimbisāra và sau đó là con trai ông là Vua Ajātaśatru. Rājagṛha cũng được nhớ đến là địa điểm diễn ra hội đồng tu viện Phật giáo đầu tiên sau khi Đức Phật Thích Ca Mâu Ni nhập Niết bàn. Hiện được gọi là Rajgir và nằm ở bang Bihar hiện đại của Ấn Độ.  
Nằm ở 2 đoạn trong bản dịch:  
i.4  
1.2  
g.241  
Ratnamudrahasta  
Wylie:   
lag na phyag rgya rin po che  
Tây Tạng:   
ལག་ན་ཕྱག་རྒྱ་རིན་པོ་ཆེ།  
Tiếng Phạn:   
ratnamudrahasta  
Sáng. “Ngọc Mudrā trong tay.”  
Nằm ở 1 đoạn trong bản dịch:  
1.3  
g.257  
Sāgaramati  
Wylie:   
blo gros rgya mtsho  
Tây Tạng:   
བློ་གྲོས་རྒྱ་མཚོ།  
Tiếng Phạn:   
sagaramati  
Nằm ở 3 đoạn trong bản dịch:  
1.3  
1,35  
1.213  
g .258  
Phổ Hiền  
Wylie:   
kun tu bzang po  
Tây Tạng:   
ཀུན་ཏུ་བཟང་པོ།  
Tiếng Phạn:   
Phổ Hiền  
Nằm trong 60 đoạn trong bản dịch:  
i.1  
i.4-5  
i.7  
i.11  
i.18-19  
1.3  
1,5-11  
1.14  
1.17-18  
1,20-26  
1,28  
1.30-31  
1,34-35  
1,91  
1.179  
1.181  
1.197  
1.209  
1.211  
1.213  
1.215  
1.218  
1.220-221  
1.228  
1.234-237  
1.253-255  
1.257-258  
2.12-18  
2,20  
2.401  
g.266  
Nhìn thấy tất cả các mục đích  
Wylie:   
don kun mthong  
Tây Tạng:   
དོན་ཀུན་མཐོང་།  
Tiếng Phạn:   
—  
Nằm ở 1 đoạn trong bản dịch:  
1.3  
g.281  
Surendrabodhi  
Wylie:   
su ren+d+ra bo d+hi  
Tây Tạng:   
སུ་རེནྡྲ་བོ་དྷི།  
Tiếng Phạn:   
chắc chắn  
Nằm ở 2 đoạn trong bản dịch:  
i.3  
c.1  
g.283  
Suvikrāntavikrāmin  
Wylie:   
rab kyi rtsal gyis rnam par gnon pa  
Tây Tạng:   
རབ་ཀྱི་རྩལ་གྱིས་རྣམ་པར་གནོན་པ།  
Tiếng Phạn:   
suvikrāntavikrāmin  
Sáng. “Dấn ép với kỹ năng tối đa.”  
Nằm ở 1 đoạn trong bản dịch:  
1.3  
g.312  
Trí tuệ kim cương  
Wylie:   
rdo rje'i blo gros  
Tây Tạng:   
རྡོ་རྗེའི་བློ་གྲོས།  
Tiếng Phạn:   
vajramati  
Nằm ở 1 đoạn trong bản dịch:  
1.3  
g.315  
Vajragarbha  
Wylie:   
rdo rje'i snying po  
Tây Tạng:   
རྡོ་རྗེའི་སྙིང་པོ།  
Tiếng Phạn:   
vajragarbha  
Nằm ở 1 đoạn trong bản dịch:  
1.3  
g.316  
Vajrapāṇi  
Wylie:   
lag na rdo rje  
Tây Tạng:   
ལག་ན་རྡོ་རྗེ།  
Tiếng Phạn:   
vajrapāṇi  
Định nghĩa từ Bảng chú giải thuật ngữ 84000:  
Vajrapāṇi có nghĩa là “Người cầm giữ Kim Cương”. Trong kinh điển Pali, ông xuất hiện như một người bảo vệ yakṣa trong đoàn tùy tùng của Đức Phật. Trong kinh điển Đại thừa, ngài là một vị bồ tát và là một trong “tám người con thân thiết của Đức Phật”. Trong Mật điển, Ngài cũng được coi là một vị thần quan trọng của Phật giáo và là công cụ truyền bá kinh điển Mật thừa.   
Nằm ở 2 đoạn trong bản dịch:  
1.3  
1.213  
g.323  
Đỉnh Kền Kền  
Wylie:   
bya rgod kyi phung po'i ri  
Tây Tạng:   
བྱ་རྒོད་ཀྱི་ཕུང་པོའི་རི།  
Tiếng Phạn:   
gṛdhrakūṭaparvata  
Định nghĩa từ Bảng chú giải thuật ngữ 84000:  
Gṛdhrakūṭa, nghĩa đen là Đỉnh Kền Kền, là một ngọn đồi nằm ở vương quốc Magadha, gần thành phố cổ Rājagṛha (Rajgir ngày nay, thuộc bang Bihar, Ấn Độ), nơi Đức Phật ban nhiều kinh điển, đặc biệt là kinh điển. Những giáo lý Đại Thừa, chẳng hạn như kinh Bát nhã Ba la mật. Nó tiếp tục là địa điểm hành hương linh thiêng của các Phật tử cho đến ngày nay.  
Nằm ở 2 đoạn trong bản dịch:  
i.4  
1.2  
g.324  
Vũ khí của một Vajra  
Wylie:   
rdo rje'i mtshon cha  
Tây Tạng:   
རྡོ་རྗེའི་མཚོན་ཆ།  
Tiếng Phạn:   
—  
Nằm ở 1 đoạn trong bản dịch:  
1.3  
g.339  
Yeshé Dé  
Wylie:   
ừ, cô ấy đấy  
Tây Tạng:   
ཡེ་ཤེས་སྡེ།  
Tiếng Phạn:   
—  
Định nghĩa từ Bảng chú giải thuật ngữ 84000:  
Yeshé Dé (cuối thế kỷ thứ tám đến đầu thế kỷ thứ chín) là người dịch kinh sang tiếng Tây Tạng nhiều nhất. Tổng cộng ông được ghi nhận là người dịch hơn 160 bản dịch Kinh điển và hơn 100 bản dịch bổ sung, chủ yếu là về các chủ đề Mật thừa. Bất chấp tầm quan trọng to lớn của Yeshé Dé đối với việc truyền bá Phật giáo ở Tây Tạng trong thời kỳ đế quốc, chỉ có một số chi tiết tiểu sử về nhân vật này được biết đến. Các nguồn tài liệu sau này mô tả ông là học trò của đạo sư Ấn Độ Padmasambhava, và ông cũng được ghi nhận là người đã giảng dạy rộng rãi cả Kinh điển và Mật điển cho các học trò của mình. Anh còn được gọi là Nanam Yeshé Dé, đến từ gia tộc Nanam (sna nam).  
Nằm ở 3 đoạn trong bản dịch:  
i.3  
i.29  
c.1  
0  
Đồng bộ hóa lượt xem  
Mục lục  
Tìm kiếm văn bản này  
Những cách khác để đọc  
tải PDF  
Tải xuống EPUB  
Mở trong ứng dụng 84000  
Phát hiện một sai lầm?  
Vui lòng sử dụng mẫu liên hệ được cung cấp để đề xuất chỉnh sửa.  
Cách trích dẫn văn bản này  
Sau đây là những ví dụ về cách trích dẫn chính xác ấn phẩm này. Các liên kết đến các đoạn văn cụ thể có thể được tạo ra bằng cách nhấp chuột phải vào các điểm đánh dấu các mốc quan trọng ở lề trái (ví dụ: s.1). Địa chỉ liên kết được sao chép có thể thay thế url bên dưới.  
Chicago  
MLA  
APA  
84000. Dhāraṇī Đuốc Ngọc (Ratnolkādhāraṇī, dkon mchog ta la'i gzungs, Toh 847). Dịch bởi David Jackson. Xuất bản trực tuyến. 84000: Dịch Lời Phật, 2023. https://read.84000.co/translation/toh847.html.Copy  
84000. Dhāraṇī Đuốc Ngọc (Ratnolkādhāraṇī, dkon mchog ta la'i gzungs, Toh 847). Được dịch bởi David Jackson, ấn phẩm trực tuyến, 84000: Dịch Lời Phật, 2023, read.84000.co/translation/toh847.html.Copy  
84000. (2023) Dhāraṇī của Đuốc Ngọc (Ratnolkādhāraṇī, dkon mchog ta la'i gzungs, Toh 847). (David Jackson, Chuyển giới.). Xuất bản trực tuyến. 84000: Phiên dịch lời Phật dạy. https://read.84000.co/translation/toh847.html .Sao chép  
Liên kết liên quan  
Các văn bản khác từ Compendium of Dhāraṇīs  
Bản dịch đã xuất bản  
Tìm kiếm bộ sưu tập  
Duyệt qua bộ sưu tập  
Trang chủ 84000  
Dịch tài trợ  
Dấu trang  
Copyright © 2011-2022 84000: Dịch Lời Phật - All Rights Reserved  
Trang web: https://84000.co  
Liên hệ  
Chính sách bảo mật